VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT
VỀ VIỆC THI HÀNH LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN

Nghị quyết số 81/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 75/2019/QH14 ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội bổ sung một điều vào Nghị quyết số 81/2014/QH13 về việc thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2019.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam[1]*;*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 đến ngày Luật Tổ chức Tòa án nhân dân có hiệu lực thi hành:

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm rà soát, chuẩn bị về tổ chức bộ máy, nhân sự, cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết khác để bảo đảm hoạt động của Tòa án nhân dân các cấp theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

2. Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hết nhiệm kỳ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cho đến ngày 01 tháng 6 năm 2015;

3. Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp hết nhiệm kỳ tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cho đến khi được xem xét, bổ nhiệm theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân trước ngày 30 tháng 9 năm 2015;

---

[1] Nghị quyết số 75/2019/QH14 bổ sung một điều vào Nghị quyết số 81/2014/QH13 về việc thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13;"

4. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 4, Điều 24, Điều 70, Điều 71, Điều 72, khoản 2 Điều 95 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra Nghị quyết:

a) Phê chuẩn tổ chức bộ máy; nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trong bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao;

b) Thành lập Tòa án nhân dân cấp cao, số lượng Tòa án nhân dân cấp cao, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của mỗi Tòa án nhân dân cấp cao;

c) Quyết định biên chế, số lượng Thẩm phán của Tòa án nhân dân cấp cao;

d) Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia;

đ) Quyết định danh sách Ủy viên Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia;

5. Căn cứ quy định tại Điều 34, điểm b khoản 1 Điều 38, Điều 41, khoản 1 Điều 45, Điều 46, khoản 4 Điều 51, khoản 3 Điều 55, khoản 3 Điều 58, Điều 73 của Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao:

a) Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán sơ cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán cao cấp; Quy chế tổ chức thi tuyển chọn Thẩm phán sơ cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán cao cấp;

b) Quyết định thành lập các Tòa chuyên trách trong Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương;

c) Quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc trong các Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương.

Quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ máy giúp việc trong các Tòa án quân sự sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

6. Căn cứ quy định tại Điều 67, khoản 4 Điều 68 (trừ điểm a và điểm c), khoản 1 Điều 69 (trừ điểm a) và các quy định khác có liên quan của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm:

a) Chuẩn bị nhân sự trình Quốc hội xem xét, phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định bổ nhiệm Thẩm phán cao cấp đối với các Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã được bổ nhiệm trước ngày 01 tháng 6 năm 2015 nhưng không được bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã được bổ nhiệm trước ngày Luật Tổ chức Tòa án nhân dân có hiệu lực đã có thời gian làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao dưới 05 năm nay được bổ nhiệm Thẩm phán cao cấp thì được coi là đã giữ ngạch Thẩm phán cao cấp đủ 05 năm.

Điều 1a.[2] Việc áp dụng điểm a khoản 1 Điều 69 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13:

Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2019 đến ngày 01 tháng 02 năm 2022, cho phép Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Quốc hội xem xét, phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trong đó có từ nguồn Thẩm phán cao cấp có đủ tiêu chuẩn, điều kiện luật định nhưng chưa đủ 05 năm làm Thẩm phán cao cấp.

Điều 2.

Kể từ ngày Luật Tổ chức Tòa án nhân dân có hiệu lực:

1. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao nhiệm vụ, quyền hạn cho Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được thành lập theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân thực hiện.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao, Ủy ban thẩm phán Tòa án quân sự trung ương xét xử bằng Hội đồng toàn thể Ủy ban Thẩm phán theo quy định của các luật tố tụng hiện hành.

Việc xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao với Hội đồng xét xử gồm 05 Thẩm phán, của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương với Hội đồng xét xử gồm 03 Thẩm phán được thực hiện khi có quy định của các luật tố tụng mới;

---

[2] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 75/2019/QH14 bổ sung một điều vào Nghị quyết số 81/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2019.

2. Các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao thẩm quyền xét xử phúc thẩm; các Tòa hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển giao thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm cho các Tòa án nhân dân cấp cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao thực hiện;

3. Các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương chuyển giao thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành cho Tòa án quân sự trung ương, Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương.

Các Tòa án quân sự tiếp tục thực hiện thẩm quyền xét xử các vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, quy định tại các điều 3, 4, 5, khoản 1 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 của Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự cho đến khi có quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự mới thay thế các quy định hiện hành này phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án gồm cả Tòa án nhân dân cấp cao.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

Chánh án Tòa án quân sự trung ương có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự khu vực;

5. Thẩm quyền xét xử của Tòa gia đình và người chưa thành niên được thực hiện theo quy định của các luật tố tụng mới;

6. Đối với những bản án, quyết định của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Tòa án quân sự khu vực đã bị kháng nghị thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương nhưng trước ngày 01 tháng 6 năm 2015 mà vụ án chưa được xét xử thì giao

cho Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền theo lãnh thổ, Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;

7. Đối với những bản án, quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã bị kháng nghị thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm của các Tòa hình sự, dân sự, hành chính, kinh tế, lao động Tòa án nhân dân tối cao nhưng trước ngày 01 tháng 6 năm 2015 mà vụ án chưa được xét xử thì giao cho Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền theo lãnh thổ xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, hoặc tái thẩm;

8. Đối với những bản án, quyết định của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, những quyết định của các Tòa hình sự, dân sự, hành chính, kinh tế, lao động Tòa án nhân dân tối cao, của Tòa án quân sự trung ương đã bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm; tái thẩm nhưng trước ngày 01 tháng 6 năm 2015 mà vụ án chưa được xét xử thì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;

9. Đối với những bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị trước ngày 01 tháng 6 năm 2015 mà Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa chuyển hồ sơ hoặc đã chuyển hồ sơ cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao nhưng chưa được giải quyết thì giao cho Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền theo lãnh thổ giải quyết theo thủ tục phúc thẩm;

10. Đối với các đơn khiếu nại, đề nghị xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Tòa án quân sự khu vực theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương nhưng trước ngày 01 tháng 6 năm 2015 mà chưa được giải quyết thì giao cho Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền theo lãnh thổ, Tòa án quân sự trung ương giải quyết;

11. Đối với các đơn khiếu nại, đề nghị xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tối cao nhưng trước ngày 01 tháng 6 năm 2015 mà chưa được giải quyết thì giao cho Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền theo lãnh thổ giải quyết;

12. Đối với các đơn khiếu nại, đề nghị xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tối cao nhưng trước ngày 01 tháng 6 năm 2015 mà chưa được giải quyết thì Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục giải quyết;

13. Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán cao cấp được hưởng chế độ lương và phụ cấp của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo quy định của pháp luật hiện hành cho đến khi có chế độ lương và phụ cấp mới.

Điều 3.

1. Tòa án nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tự mình hoặc phối hợp với các cơ quan hữu quan rà soát lại các văn bản pháp luật có liên quan đến Luật Tổ chức Tòa án nhân dân để hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới theo thẩm quyền; đề nghị Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan hữu quan hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Quy định về việc thi hành

Điều 2 của Nghị quyết số 75/2019/QH14 bổ sung một điều vào Nghị quyết số 81/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2019 quy định như sau:

"***Điều 2. Hiệu lực thi hành***

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua".

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 05/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2019

CHỦ NHIỆM

Nguyễn Hạnh Phúc

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng